

PHỤ LỤC I

Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI A6 SEDAN TFSI S LINE (FN2A9G)	2	5	2.739.000.000
2	BMW	530I (51BH)	2	5	2.239.000.000
3	BMW	430I (61AV)	2	4	2.561.000.000
4	BMW	X4 XDRIVE20I (11DT)	2	5	2.449.000.000
5	KIA	QUORIS (DHS4J661J)	3,8	5	1.599.000.000
6	LADA	VESTA SW CROSS (GFK34) (SỐ KHUNG: XTAGFK350R0826354)	1,8	5	549.000.000
7	LAND ROVER	DEFENDER 110 X (LE)	3	7	7.689.000.000
8	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	4,4	4	28.309.000.000
9	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC SE (L1)	3	5	6.679.000.000
10	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC HSE (L1)	3	5	7.179.000.000
11	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY (LK)	3	5	12.879.000.000
12	LAND ROVER	DEFENDER X DYNAMIC SE LWB (LE)	3	8	6.799.000.000
13	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SE (LZ)	3	7	7.209.000.000
14	LAND ROVER	DEFENDER X DYNAMIC HSE LWB (LE)	3	7	12.939.000.000
15	LAND ROVER	DEFENDER OCTA (LE)	4,4	5	18.509.000.000
16	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE S (LZ)	2	5	2.739.000.000
17	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC SE PHEV (L1)	2,8	5	6.359.000.000
18	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT S (L1)	3	5	5.959.000.000
19	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR AUTOBIOGRAPHY (LY)	3	5	6.009.000.000
20	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR DYNAMIC HSE PHEV (LY)	2	5	4.659.000.000
21	LAND ROVER	DEFENDER S LWB (LE)	3	8	5.769.000.000
22	LYNK & CO	LYNK & CO 08 EM-P PRO (DX11)	1,5	5	1.299.000.000
23	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAA)	1,5	5	475.000.000
24	MERCEDES-BENZ	GLE 400 E 4MATIC FL (167146)	2	5	4.669.000.000
25	MINI	CLUBMAN COOPER S (LV71)	2	5	2.069.000.000
26	MINI	COUNTRYMAN S ALL4 (21GA)	2	5	2.503.000.000
27	PORSCHE	718 SPYDER RS (982890)	4	2	12.749.000.000
28	PORSCHE	911 TARGA 4 GTS (992542)	3,6	4	14.008.000.000
29	PORSCHE	CAYENNE E-HYBRID (9YAAV1)	3	5	5.529.000.000
30	PORSCHE	CAYENNE E-HYBRID COUPE (9YBAV1)	3	5	5.841.000.000
31	PORSCHE	PANAMERA (YAAAAA1)	2,9	5	7.016.000.000
32	TOYOTA	YARIS CROSS HEV (NYC200L-DHXHBF)	1,5	5	728.000.000
33	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV CE (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	865.000.000
34	TOYOTA	CAMRY HEV TOP CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.460.000.000
35	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO CE (TJA250L-GNZLZ)	2,4	7	3.460.000.000
36	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0G CF (MAGA10L-BRXLBU)	2	8	730.000.000
37	VOLKSWAGEN	TOUAREG (RC85BJ)	2	5	3.275.000.000
38	VOLVO	XC90 ULTRA (LFL5)	2	7	3.289.000.000
39	YA3	31512	2,4	7	210.000.000

Ô tô điện					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	
40	AUDI	AUDI Q6 SUV E-TRON S LINE PERFORMANCE (GFBA28)	5	3.089.000.000	
41	MINI	COOPER SE (21GC)	4	2.179.000.000	
42	PORSCHE	MACAN 4S (XABDC1)	5	4.659.000.000	
43	MERCEDES-BENZ	G 580 EQ (V1) (465600)	5	7.999.000.000	

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	X3 65JA	2,0	5	2.799.000.000
2	BMW	320I 35FV-03	2,0	5	1.669.000.000
3	BMW	330i 55FV1	2,0	5	1.919.000.000
4	BMW	520I 15DD.B7	2,0	5	1.959.000.000
5	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	2,0	5	1.919.000.000
6	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	2,0	5	2.019.000.000
7	HONDA	CR-V E:HEV RS RS-RS588TJN	2,0	5	1.250.000.000
8	HONDA	CR-V E:HEV LX LX-RS587TEN	2,0	5	1.170.000.000
9	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6MPI GL	1,6	5	594.000.000
10	KIA	MORNING JA PE2 1.2G AT FS5	1,2	5	439.000.000
11	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1,5	5	509.000.000
12	KIA	K5 DL3 2.0G AT FS5	2,0	5	839.000.000
13	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7-01	1,6	7	1.539.000.000
14	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FL5	1,4	5	341.000.000
15	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV	1,6	7	1.762.000.000
16	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1,5	7	599.000.000
17	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1,5	5	554.000.000
18	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV-01	1,6	7	1.619.000.000
19	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	1,5	5	655.000.000
20	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5	2,0	5	819.000.000
21	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7	1,6	7	1.699.000.000
22	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	589.000.000
23	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5-01	1,5	5	475.000.000
24	KIA	MORNING JAPE 1.2G MT FL5	1,2	5	315.000.000
25	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1,4	5	364.000.000
26	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX2	1,4	5	422.000.000
27	KIA	K3 BD 1.6G DCT FH5	1,6	5	639.000.000
28	KIA	K5 DL3 2.5 AT FH5	2,5	5	925.000.000
29	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEPGKU	1,5	5	520.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
30	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	4	269.000.000
31	VINFAST	VF 7 PLUS N5BE01	5	916.000.000
32	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	4	302.000.000
33	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	4	315.000.000
34	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	7	819.000.000
35	VINFAST	EC VAN U2KR01	2	325.000.000
36	VINFAST	VF 7 PLUS K5CF01	5	889.000.000